

BÀI 3**KẾT HỢP TỰ (結合字)**

Học đến đây chúng ta có thể đọc âm được một số chữ Phạn đơn giản như những bài tập vừa qua. Nhưng, ví dụ như chữ स्कन्ध¹ chúng ta thấy có những phần giống như những phụ âm đã học, nhưng không hoàn toàn dễ dàng âm nữa. Đến đây chúng ta bước sang phần kết hợp tự. Mỗi kết hợp tự được kết thúc bởi một nguyên âm.

Chữ स्कन्ध chúng ta đọc rõ được phụ âm क ka và ध dha. Vậy स्कन्ध có hai kết hợp tự, gồm một phần स sa + क ka → स्क ska và một phần न na + ध dha → न्ध ndha

Nhưng với विज्ञान², उपेक्षा³ thì ज्ञ, क्ष không biết thuộc những phụ âm nào. Vậy chúng ta cần biết một số nguyên tắc trong việc kết hợp tự.

Kết hợp tự là các phụ âm kết hợp với nhau, còn gọi là sự kết hợp các phụ âm. Sự kết hợp này có một số nguyên tắc cơ bản.

- | | |
|-----------------------|-----------------------------|
| 1- Kết hợp hàng ngang | ग्ग gga, ज्ञज्ञ jja |
| 2- Kết hợp thẳng | ङ्ग nga, ठ्ठ ththa, द्द dda |
| 3- Sự biến đổi khác | स्स sra, क्त kta, त्त tta |

**1- Kết hợp hàng ngang (水平結合)**

Thường thấy ở những phụ âm đứng đầu trong kết hợp tự, có dạng kết thúc bằng một gạch đứng (như ग् ग, घ् घ, त् त, थ् थ, ध् ध, न् न, प् प, ब् ब, भ् भ, म् म, य् य, व् व, स् स...) thì chúng sẽ bỏ gạch đứng và nối liền gạch ngang trên đầu với những phụ âm đứng sau.

Thí dụ:

¹ स्कन्ध skandha nhóm, uẩn (ngũ uẩn 五繮)

² विज्ञान vijñāna thức 識

³ उपेक्षा upekṣā xả thân 捨

ग bỏ gạch đứng → ङ

ग + ज → गज gja

न bỏ gạch đứng → ण

न + क → न्क nka

घ बỏ gạch đứng → ङ

घ + त → घत ghta

Đây là dạng thường thấy nhất trong kết hợp tự.

ग्य gya, घ्म ghma, , च्छ ccha, ज्व jva, ज्ह ñha, त्स tsa, त्थ ttha, ध्म dhma, न्क nka, प्ख pkha, प्व pca, ब्द bda, भ्व bhva, म्म mma, य्ह yha, ल्त lta, व्व vva, श्व śva (श 3 khi kết hợp biến dạng श्), ष्ण ष्णा , स्प spa

☞ Khi kết hợp trên hai phụ âm, thì những phụ âm trước sẽ bỏ gạch đứng và nối liền gạch ngang khi kết hợp lại với nhau, phụ âm cuối cùng giữ nguyên dạng.

त्स्य tsya = (त् → ढ) + (स् → ण) + य

स्म्य smya = (स् → ण) + (म् → ण) + य



Bài tập 3-1

1- Âm từ Deva ra la-tinh các từ sau:

आनन्द [dt-m] *A-nan* 阿難

संस्कार [dt-m] *hành* 行

ध्यान [dt-n] *thiền* 禪

तृष्णा [dt-f] *ái* 愛

आत्मन् [dt-m] *ngã* 我

स्थविर *thuợng tọa* [dt-f] 上座

अन्तराभव [dt-m] *trung âm* 中陰

कल्प [dt-n] *kiếp* 劫

खक्खर [dt-m] *tích trượng* 錫杖

महाकाश्यप [dt-m] *Ca-diếp* 迦葉

कत्यायन [dt-m] *Ca-chiên-diên* 迦旃延

अनानाथपिण्डिक [dt-m] *Cáp Cô Độc* 給孤獨

2- Âm từ la tinh ra chữ Deva

añḍaja [hdt] *sanh từ trừng*

smṛti [dt-f] *nhớ nghĩ, niệm*

sambahula [dt-m] *đông, nhiều*

kṛtya [dt-n] *công việc*

sakhya [dt-n] *tình bạn, bằng hữu*

skandha [dt-m] *uẩn* 蘊

prthagjana [dt-m] *phàm phu* 凡夫 puṇya [dt-n] *phúc* 福, *công đức* 功德
 bimbisāra [dt-m] *Tần-bà-sa-la* 提婆娑羅
 bodhimaṇḍala [dt-n] *Bồ đề đạo tràng* 菩提道場

2- Kết hợp thẳng (垂直結合)

(a) Thường thấy ở những phụ âm đứng đầu trong kết hợp tự, không có dạng kết thúc bằng một gạch đứng (như ङा, दा, ला, का, दा, धा, षा, षा...) thì thứ hai được bỏ gạch ngang và gá dưới nó.

Trường hợp này khác kết hợp ngang, vì trong kết hợp ngang phụ âm biến đổi là phụ âm đứng trước.

ङ्+ग → ङ्ग nga, क्+ल → क्ल kla, ङ्+क → ङ्क nka
 ट्+त → त्त ta, ढ्+त → ढ्त ta, ढ्+त → ढ्त ta, ढ्+त → ढ्त ta, ढ्+त → ढ्त ta
 ङ्+द → ङ्ग da, ङ्+द → ङ्ग da, ङ्+द → ङ्ग da, ङ्+द → ङ्ग da, ङ्+द → ङ्ग da, ङ्+द → ङ्ग da, ङ्+द → ङ्ग da, ङ्+द → ङ्ग da
 ङ्+त → ङ्त ta

(b) Khi nét thẳng góc không dễ tách ra hoặc những phần đặc biệt của các phụ âm theo sau không có chỗ thích hợp để gá vào thì chúng có chung đường thẳng đứng và chữ phải viết nhỏ lại để giữ tính cân đối của chữ.

ञ् ण्, घ्, त्, प्, ष्

ञ्+च → च्च ण्चा, घ्+न → न्घ घ्ना,
 त्+न → त्त त्ना, प्+त → त्त प्ता,

☞ Nếu trên hai phụ âm thì cách kết hợp cũng tương tự

ङ्+क्थ → ङ्क्थ nktha, ङ्+क्ल → ङ्क्ल nkla, ङ्+क → ङ्क nkva
 ङ्+क्स → ङ्क्सा nkksa, ङ्+ख → ङ्क्ख nkha, ङ्+ग्घ → ङ्ग्घ nṅgha
 ङ्+ग्व → ङ्ग्वा nṅva, ङ्+ग्ध्व → ङ्ग्ध्व nṅdhva, ङ्+द् → ङ्ग्द् nṅddva

द्य dya, द्य ddvya

trường hợp này chữ य chỉ còn lại dạng (य)

☞ य ya là phụ âm cuối trong kết hợp tự, sẽ có kiểu mở rộng như sau:

* ड्य dya, ट्य tya, ठ्य thya, ढ्य dhya, क्य kya, ज्य nya, छ्य chya

क्+य → क्य kya, ट्+य → ट्य tya, ङ्+य → ड्य dya

ढ्+य → ढ्य dhya, ञ्+य → ज्य nya,

* Có thể vì không đủ chỗ! nên những chữ như य ya, म ma, nét đứng không gá vào phụ âm đứng đầu mà gá thẳng vào nét ngang của chữ.

ङ्+ग्+ध्य → ङ्ग ngdhya, ङ्+ग्+य → ङ्ग ngya,

ङ्+ख्य → ङ्ख nkhya, ङ्+म = ङ्ग dma, ङ्+म → ङ्ग nma

ह्य hma, ह्य hmya, ह्य hya

☞ **phụ âm ह** khi kết hợp tự, phụ âm kế nó thường nằm lọt lòng vào vòng cong (ॆ)

ह hra, हु hru, ह्र hrū, ह्र ह्रा, ह्र hna, ह्य hnya, ह्र ह्रा, ह्र hva, ह्य hvya

☞ **Sự kết hợp với र ra**

Hình dáng र không khi nào được dùng trong kết hợp tự.

- Khi र đứng đầu trong một kết hợp tự, kí hiệu nửa vòng tròn có miệng mở về bên phải () thay thế, và đứng trên dấu gạch ngang tận cùng bên phải của kết hợp tự này र् rta, र्य rya..., sau những kí hiệu mẫu âm (ा ā, ि i, िी ī, उ u, ू ū, े e, ै ai, ो o, ौ au): किं rki, कीं rkī, के रke, को rko, कै रkai, कौ rkau, खीं rkhīm, र् rra, र्ध रdhtha, mặc dù khi âm thấy chữ र đứng trước.

- Khi र đứng sau hoặc giữa một kết hợp tự, một dấu xiên ngắn (-) được thay thế và gá vào chân của phụ âm trước nó.

क kra, ख khra, श्र्य śrya, ग्र gra, घ्र ghra, द्र dra, च्र cra, ज्र jra, झ्र jhra, ञ्र ñra, प्र ñra, त्र tra, थ्र thra, द्र dra, ध्र dhra, प्र pra, फ्र phra, ब्र bra, भ्र bhra, म्र mra, य्र yra, व्र vra, श्र śra, ष्र ṣra, स्र sra, ध्र dhra

☞ chữ त biến dạng khi hợp với र thành त्र tra, chú ý để không làm với ञ nra

क्+त्र → क्र ktra

क्+य → क्रय ktrya

Lưu ý rằng: Kết hợp với chữ không có nét gạch đứng, र có dạng hơi khó nhận:

☞ छ chra

phụ âm छ thường chỉ đứng trước phụ âm र như छ chr, छु chru, छू chrū, छ्र chrṛ, छ्रि chrī

☞ Có các chữ vì chân của chữ là một vòng cung, chữ र có dạng ()

ड्र ñra, ट्र tra, ठ्र thra, ड्र dra, ढ्र dhra, ल्र lra

Những dạng đặc biệt (cần học thuộc lòng!):

☞ ज्+ज → ज्ञ jña, rất dễ làm với chữ झ्र jhra

☞ क्+ष → क्ष kṣa

- Vì sự tiện lợi hay thích hợp श्र śa thường viết là श्र śa

श्+च → श्र śca

श्+ल → श्र śla

श्+न → श्र śna

श्+व → श्र śva



Nếu nhiều phụ âm kết hợp cũng theo những quy tắc trên.

Tuy kết hợp tự khá nhiều, nhưng không ngoài các dạng vừa nêu.

Chúng tôi ghi theo thứ tự trong tự điển để sau này khi tra cứu tự điển dễ tìm. Vì tự điển Phạn sắp theo bảng mẫu tự Phạn, nên cần thuộc lòng thứ tự âm Phạn như bên la-tinh cần nhớ thứ tự a,b,c... vậy.

Bài tập 3-31- Âm từ Deva ra la-tinh các từ sau:

प्रज्ञा [dt-f] *bát nhã* 般若
 भिक्षुणी [dt-f] *Tỳ-kheo Ni* 比丘尼
 भक्त [dt-m] *tín đồ* 信徒
 लक्ष्य [dt-m] *mục đích*
 श्रावस्ती [dt-f] *Xá Vệ quốc* 舍衛國
 प्रसन्नधि [dt-f] *khinh an* 輕安
 विमोक्ष [dt-m] *giải thoát* 解脫
 चित्त [dt-n] *tâm* 心
 पद्म [dt-m] *liên hoa* 蓮華
 सच्च [dt-n] *hữu tình* 友情

भिक्षु [dt-m] *Tỳ-kheo* 比丘
 वक्र [hdt] *cong*
 दक्ष [hdt] *có khả năng*
 शाक्य [dt-m] *Thích Ca* 釋迦
 धर्म [dt-m] *pháp* 法
 सूत्र [dt-n] *kinh* 經
 अविद्या [dt-f] *vô minh* 無明
 बुद्ध *Phật* 佛
 स्रोतापन्न *Tu-đà-hoàn* 須陀洹

2- Âm từ la tinh ra chữ Deva

दृष्टि [dt-f] *kiến* 見
 karman [dt-n] *nghiệp* 業
 ācārya *a-xà-lê* 阿闍梨
 उपेक्षā [dt-f] *xả* 捨
 विज्ञāna [dt-n] *thức* 識
 upagupta *Ưu-bà-cúc-đa* 優婆鞠多
 maudgalyāyana *Mục-kiền-liên* 目犍連

pātra [dt-n] *bát* 鉢
 yakṣa *dạ xoa* 夜叉
 nirvāṇa *niết bàn* 涅槃
 śāriputra *Xá-lợi-phất* 舍利弗
 mañjuśrī *Văn-thù-sư-lợi* 文殊師利
 śuddhodana *Tịnh Phạn vương* 淨飯王
 avalokiteśvara *Quán Thế Âm* 觀世音

2- Âm từ Deva ra la-tinh đoạn văn sau

एवं मया श्रुतम्। एकस्मिन् समये भगवाञ्श्रावस्त्यां विहरति स्म जेतवनेऽनाथपिण्डदस्य आरामे
 महता भिक्षुसंघेन सार्धम् अर्धत्रयोदशभिर्भिक्षुशतैः संबहुलैश्च बोधिसत्त्वैर्महासत्त्वैः।
 अथ खलु भगवान्पूर्वाह्नकालसमये निवास्य पात्रचीवरम् आदाय श्रावस्तिं महानगरीं पिण्डाय
 प्राविक्षत्। अथ खलु भगवाञ्श्रावस्तीं महानगरीं पिण्डाय चरित्वा
 कृतभक्तकृत्यः पश्चाद्भक्तपिण्डपातप्रतिक्रान्तः पात्रचीवरं प्रतिशाम्य पादौ प्रक्षल्य न्यषीदत् प्रज्ञप्त
 एवासने पर्यङ्कमाभुज्य ऋजुं कायं प्रणिधाय प्रतिमुखीं (or प्रतिमुखां) स्मृतिम् उपस्थाप्य। अथ
 खलु सम्बहुला भिक्षवो येन भगवांस्तेनोपसंक्रमन् उपसंक्रम्य भगवतः पादौ शिरोभिरभिवन्द्य
 भगवन्तं त्रिष्वदक्षिणीकृत्यैकान्ते न्यषीदन्।

(Trích *vajracchedikā* *prajñāpāramitāsūtra* *Kinh Kim Cang Bát Nhã Năng Đoạn*)